

CÁCH TIẾP CẬN TỪ ĐA NGHĨA TRONG MỘT SỐ GIÁO TRÌNH Ở BẬC HỌC ĐẠI HỌC HIỆN NAY

Đào Mạnh Toàn¹

Huỳnh Ngọc Tuyết Cương²

¹Trường Đại học Đồng Nai

²Trường Đại học Quốc lập Thành Công, Đài Loan

*Tác giả liên hệ: Đào Mạnh Toàn - Email: toan.daomanh@gmail.com

(Ngày nhận bài: 28/8/2024, ngày nhận bài chỉnh sửa: 9/9/2024, ngày duyệt đăng: 13/9/2024)

TÓM TẮT

Ngữ nghĩa học nói chung và từ vựng ngữ nghĩa nói riêng là một nội dung quan trọng trong chương trình đào tạo, giảng dạy của nhiều bậc học, cấp học. Trong bài viết này, với phương pháp thống kê, phân tích... chúng tôi sẽ (i) tập trung tìm hiểu những ưu nhược điểm, phân tích những vấn đề cơ bản, quan trọng về từ đa nghĩa mà các tài liệu Việt ngữ học đã đề cập; (ii) trình bày những kiến giải, đề xuất để việc nghiên cứu, tìm hiểu, học tập, giảng dạy vấn đề từ đa nghĩa được tốt hơn.

Từ khóa: *Ngữ nghĩa học, từ vựng ngữ nghĩa, hiện tượng đa nghĩa, từ đa nghĩa, cấu trúc nghĩa của từ đa nghĩa*

1. Mở đầu

Ngữ nghĩa học nói chung và từ vựng ngữ nghĩa nói riêng là một nội dung quan trọng trong chương trình đào tạo, giảng dạy của nhiều bậc học, cấp học.

Với tư cách là một trong những nội dung trọng tâm, từ nhiều nghĩa (từ đa nghĩa) tiếng Việt là một vấn đề được quan tâm, nghiên cứu, giảng dạy trong nhiều cấp học, bậc học. Nó có mặt trong các giáo trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên Ngữ văn, Tiểu học cả ở bậc học cao đẳng, đại học và sau đại học. Những tri thức, kỹ năng về từ đa nghĩa cũng là những nội dung quan trọng trong chương trình giảng dạy ở nhà trường hiện nay.

Trong giới hạn của bài viết này, nhóm tác giả sẽ (i) tìm hiểu những ưu nhược điểm, phân tích những vấn đề cơ bản, quan trọng về từ đa nghĩa mà các sách vở Việt Ngữ học đã đề cập; (ii) đưa ra những kiến giải, đề xuất để việc nghiên cứu, tìm hiểu, học tập, giảng dạy vấn đề từ đa nghĩa được tốt hơn.

2. Cách tiếp cận từ đa nghĩa trong giới nghiên cứu Việt ngữ học

Ở Việt Nam, trước 1945, vấn đề từ đa nghĩa của tiếng Việt đã xuất hiện và gián tiếp được đề cập trong một số *tự vị* do chính người Việt Nam biên soạn nhằm chuẩn hóa chính tả, chữ viết (chữ quốc ngữ) nhưng chưa được soi rọi dưới góc độ lý luận. Từ sau năm 1945 đến năm 1975, vấn đề từ đa nghĩa của tiếng Việt tiếp tục nhận được sự quan tâm của các nhà Việt ngữ học.

Năm 1969, Đỗ Hữu Châu thông qua quá trình khảo sát việc giải thích nghĩa của các đơn vị từ trong *Từ điển tiếng Việt* xuất bản năm 1967 do Văn Tân chủ biên đã thể hiện quan điểm và phương pháp xử lý nghĩa của mình đối với các đơn vị đa nghĩa. Đây cũng là một công trình thể hiện rõ những vấn đề lý luận ở giai đoạn này.

Trong phần thứ nhất của bài viết, ông nhấn mạnh tầm quan trọng và những khó khăn của việc biên soạn từ điển một thứ tiếng, đặc biệt là những

khó khăn trong việc giải thích nghĩa của từ. Tiếp đó, ông trình bày quan điểm nhận thức về tính hệ thống trong việc phân loại các lớp từ vựng tiếng Việt và khẳng định rằng “điều quan trọng nhất là tính hệ thống trong cách làm việc” (Đỗ Hữu Châu, 1969, tr. 43).

Ở phần thứ hai, ông chỉ ra những nhược điểm thường thấy trong những quyển từ điển của ta trước đó. Trong đó, nhược điểm lớn nhất theo ông là “rời rạc, thiếu tính hệ thống” (Đỗ Hữu Châu, 1969, tr. 43). Nhược điểm này thể hiện ở ba điểm sau:

- Bộc lộ ở cách sắp xếp theo thứ tự chữ cái mà hệ quả của nó là “không thể giúp cho người đọc thấy được những mối quan hệ giữa các đơn vị từ vựng (...) cho rằng từ vựng chỉ là một tập hợp hỗn độn những đơn vị cô lập với nhau” (Đỗ Hữu Châu, 1969, tr. 43).

- Bộc lộ ở cách giải thích các nghĩa khác nhau cho cùng một đơn vị từ vựng mà hệ quả của nó là “người đọc từ cách giải thích đó thường không thấy được mối quan hệ giữa các nghĩa ấy như thế nào” (Đỗ Hữu Châu, 1969, tr. 43).

- Bộc lộ ở cách tách từ đồng âm và tách nghĩa của từ với những biểu hiện sau: ở những từ có cấu trúc ngữ nghĩa giống nhau thì trong trường hợp A được tách thành bốn hay năm nghĩa nhưng ở trường hợp B lại gộp thành một hay hai nghĩa. Có khi, với hai nghĩa khác nhau của cùng một từ, tác giả tách làm hai từ nhưng ở một từ khác tương tự lại được nhập làm một như trường hợp các từ *băng, đèn, bay*.

Trong phần thứ ba, ông trình bày quan điểm của mình về cơ sở phân tách nghĩa của từ, các nguyên tắc cần chú ý khi giải thích nghĩa của từ trong từ điển. Ông đưa ra hai nguyên tắc và ba

tiêu chuẩn khi giảng nghĩa của các từ như sau:

Nguyên tắc thứ nhất, “khi xử lý một đơn vị từ vựng nào đó về mặt nghĩa cần chú ý đến các hiện tượng giống nhau xảy ra trong toàn nhóm, tránh tình trạng cô lập đối tượng. (...) Vì việc tách một đơn vị thành những từ riêng rẽ có liên quan tới lí luận về ranh giới giữa hiện tượng nhiều nghĩa và hiện tượng đồng âm” (Đỗ Hữu Châu, 1969, tr. 43).

Nguyên tắc thứ hai, “khi xử lý một từ cần nêu được thuộc tính thường trực tổ chức và chi phối các nghĩa khác nhau của từ đó” (Đỗ Hữu Châu, 1969, tr. 43). Theo ông, “đối với các từ một nghĩa thì việc so sánh nó với các từ khác cùng nhóm (trái nghĩa, đồng nghĩa) là điều quan trọng. Còn đối với từ nhiều nghĩa thì ngoài việc cần so sánh với các từ cùng nhóm còn cần so sánh các nghĩa khác nhau của nó với nhau” (Đỗ Hữu Châu, 1969, tr. 43).

Về việc sắp xếp các nghĩa của từ theo thứ tự, ông cho rằng: “nên sắp xếp làm sao cho quan hệ giữa các nghĩa được nổi bật, làm sao cho thuộc tính thường trực được nổi bật và được hiện lên trong lời giải thích” (Đỗ Hữu Châu, 1969, tr. 44).

Về việc tách các nghĩa, ông đề ra ba tiêu chuẩn sau: (1) “Nếu từ được giải thích có bao nhiêu đặc điểm từ loại khác nhau thì có thể chia thành bấy nhiêu nghĩa”, (2) “nếu trong cùng một đặc điểm từ loại, từ đó có bao nhiêu đặc điểm cú pháp (đặc điểm kết hợp) thì có thể có bấy nhiêu nghĩa trong phạm vi đặc điểm từ loại ấy”, (3) “sau khi đã chia thành những đặc điểm ngữ pháp khác nhau nếu trong cùng một đặc điểm ngữ pháp, từ ấy có khả năng kết hợp với bao nhiêu từ loại khác xét về ngữ nghĩa

thì có thể chia thêm thành bảy nhiều nghĩa” (Đỗ Hữu Châu, 1969, tr. 43). Theo ông, trong ba tiêu chuẩn trên thì các tiêu chuẩn (1) và (2) là tiêu chuẩn mạnh còn tiêu chuẩn (3) là tiêu chuẩn thứ yếu hay được dùng trong các cuốn từ điển trước đây.

Xem xét quan điểm của Đỗ Hữu Châu, chúng tôi thấy rằng: tác giả nhấn mạnh và chú ý nhiều tới tiêu chuẩn tính thường trực và quan điểm hệ thống trong việc xử lý nghĩa của các đơn vị từ vựng trong từ điển. Qua quan điểm này, chúng ta thấy được những khó khăn và những giải pháp của các nhà từ điển học cũng như của tác giả khi xử lý nghĩa của các đơn vị từ vựng trong từ điển, nhất là việc thu thập, sắp xếp, xử lý các từ đồng âm và đa nghĩa.

Từ 1976 tới nay, vấn đề từ đa nghĩa của tiếng Việt tiếp tục nhận được sự quan tâm của các nhà Việt ngữ học. Đáng chú ý là các công trình và các quan điểm sau:

Năm 1989, đáng chú ý là quan điểm của Lê Quang Thiêm. Trong chương IV, tác giả khẳng định: “... tiếng Việt, do những đặc điểm của hình vị, thường đơn nghĩa hoặc có đa nghĩa thì cũng có số lượng rất hạn chế” (Lê Quang Thiêm, 1989, tr. 174).

Theo Lê Quang Thiêm, “hiện tượng đa nghĩa là hiện tượng một đơn vị ngôn ngữ mà cấu tạo nội dung của nó có nhiều nghĩa khác nhau... là hiện tượng phổ biến trong mọi ngôn ngữ” (Lê Quang Thiêm, 1989, tr. 174).

Chọn cách hiểu “từ đa nghĩa là từ mà nội dung bao gồm một số nghĩa khác nhau, các nghĩa này lập thành một hệ thống nằm trong các mối quan hệ liên kết với nhau, gồm một vài nét nghĩa chung và nhiều nét nghĩa loại biệt. Các nét nghĩa loại biệt thường biểu thị các đối tượng khác nhau nhưng lại được đặt cơ sở trên một số giống nhau về chức năng, hình thức hoặc thuộc tính nào đó của đối tượng”. Ông nhấn mạnh: “đa nghĩa từ vựng trước hết là đa nghĩa biểu niệm vì đó là dạng nghĩa khái quát, ổn định, mang tính hệ thống cao (...). Nhờ có tính hệ thống ổn định này mà ta mới có thể phân lập, tổng hợp, mô tả theo đặc điểm và tôn ti nhất định trong từ điển (...). Dựa trên cấu trúc biểu niệm thì mới có cơ sở để đối chiếu đặc điểm đa nghĩa của mỗi ngôn ngữ như là sản phẩm sáng tạo, như là thành tựu được tập thể ngôn ngữ ấy xây dựng nên. Nó cũng cho phép thấy rõ cái chung và cái riêng của từ đa nghĩa trong tất cả các lớp từ, các từ loại cơ bản của ngôn ngữ.” (Lê Quang Thiêm, 1989, tr. 178).

Trong công trình này, Lê Quang Thiêm sau khi phân tích các danh từ, động từ, tính từ trong 37.088 từ tiếng Việt đã đưa ra những số liệu quan trọng sau: trong tiếng Việt, từ đơn nghĩa chiếm 61,48%; từ đa nghĩa chiếm 38,52%; và chỉ ra sự phân bố về tỉ lệ đa nghĩa qua các từ loại danh từ, động từ, tính từ (bảng 1).

Bảng 1: Sự phân bố về tỉ lệ đa nghĩa qua các từ loại danh từ, động từ, tính từ

DANH TỪ		ĐỘNG TỪ		TÍNH TỪ	
Đa nghĩa	Đơn nghĩa	Đa nghĩa	Đơn nghĩa	Đa nghĩa	Đơn nghĩa
30,16 %	69,84 %	31,48 %	69,52 %	27,70 %	72,30 %

(Nguồn: Lê Quang Thiêm, 1989, tr. 178-179)

Từ kết quả này, ông tiếp tục đi vào phân tích đặc điểm phân bố từ đa nghĩa về nguồn gốc (thuần Việt, từ vay mượn) (số liệu ở bảng 2).

Bảng 2: Phân bố từ đa nghĩa về nguồn gốc

DANH TỪ		ĐỘNG TỪ		TÍNH TỪ	
Từ thuần	Từ mượn	Từ thuần	Từ mượn	Từ thuần	Từ mượn
70,20%	28,80%	94,67%	5,33%	92,01%	7,99%

(Nguồn: Lê Quang Thiêm, 1989, tr. 184)
* *Từ thuần* theo Lê Quang Thiêm là những từ có gốc Việt, Việt – Mường, gốc Nam Á, Tày – Thái cổ và một bộ phận Hán cổ.

Bàn về đặc điểm tổ chức nội dung của từ đa nghĩa, ông chỉ ra tình hình phân bố dung lượng nghĩa của các đơn vị đa nghĩa trong tiếng Việt (tính theo tỉ lệ %) (bảng 3):

Bảng 3: Sự phân bố dung lượng nghĩa của các đơn vị đa nghĩa trong tiếng Việt

02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
79,30%	12,60%	6,38%	1,82%	0,82%	0,53%	0,54%	0,17%	0,12%	0,9%	0,08%	

(Nguồn: Lê Quang Thiêm, 1989, tr.184)
Với quan điểm đồng đại, Lê Quang Thiêm (1989) cho rằng: *nghĩa cơ bản* là nghĩa có chứa các nét nghĩa được đặt điều kiện chủ yếu bằng các quan hệ hệ hình. *Nghĩa không cơ bản* là nghĩa mà các nét nghĩa tạo nên chúng phụ thuộc nhiều vào các quan hệ cú đoạn. Trong một từ đa nghĩa, có một nghĩa cơ bản và một số nghĩa không cơ bản. Sự phân biệt nghĩa cơ bản, không cơ bản của một từ có thể dựa vào các mức độ khác nhau của sự phụ thuộc nhiều hơn vào các quan hệ hệ hình và ít hơn vào các quan hệ cú đoạn.

Theo Lê Quang Thiêm (1989), mối quan hệ về nghĩa về mặt đồng đại được tổ chức theo ba loại hình là: *loại kế tiếp*, *loại song song*, *xen kẽ kế tiếp với song song*. Trong đó: (1) mỗi quan hệ kế tiếp là quan hệ đặc trưng cho từ chỉ có hai nghĩa và những từ nhiều hơn hai nghĩa mà các nghĩa liên kết nhau theo tổ chức đơn tuyến, (2) mỗi quan hệ song song chỉ xuất hiện ở những từ trên hai nghĩa mà các nét nghĩa liên kết theo tổ chức đa tuyến (tổ chức hình cây, rẽ nhánh),

(3) mỗi quan hệ xen kẽ giữa kế tiếp và song song xảy ra với những từ trên ba nghĩa và theo một tổ chức phức hợp.

Bàn về giới hạn của việc phân li đa nghĩa thành đồng âm và tiêu chuẩn xác định những đơn vị đồng âm ngữ nghĩa ông cho rằng: “sự tồn tại hay vắng mặt nét nghĩa chung trong các nghĩa của từ đa nghĩa là tiêu chuẩn xác định đa nghĩa và đồng âm ngữ nghĩa” (Lê Quang Thiêm, 1989, tr. 184).

Trong công trình này, Lê Quang Thiêm (1989) còn nhấn mạnh đến việc cần thiết phải phân biệt các loại quan hệ tôn ti giữa các loại nghĩa trong từ đa nghĩa khi biên soạn từ điển đồng đại và từ điển lịch đại. Theo ông, cần phân biệt hai loại quan hệ tôn ti sau: (1) tôn ti theo tuần tự phái sinh, phát triển (tôn ti lịch đại) để phân biệt *nghĩa gốc*, *nghĩa phái sinh* và *các nghĩa phái sinh thứ cấp*, (2) tôn ti hiện hành (tôn ti đồng đại) để phân biệt *nghĩa cơ bản*, *nghĩa không cơ bản định danh*, *nghĩa không cơ bản hình tượng* (nghĩa bóng). Theo ông thì: “đôi với những từ có từ hai nghĩa trở lên thì

việc phân biệt theo tôn ti nhiều khi không thực hiện được vì rất khó xác định niên đại và mô tả hai ý nghĩa cùng loại. Đặc biệt là đối với kiểu sơ đồ cấu trúc nghĩa có quan hệ hình nhánh”. Đây là một nhận xét rất chính xác.

Năm 1998, đáng chú ý là quan điểm của của Nguyễn Thiện Giáp. Tác giả phân chia từ vựng tiếng Việt thành hai loại là *từ*, *ngữ* (ngữ định danh, thành ngữ, ngữ láy âm, quán ngữ). Ông cho rằng “từ của tiếng Việt là một chỉnh thể nhỏ nhất có ý nghĩa dùng để tạo câu nói, nó có hình thức của một âm tiết, một khối viết liền” (Nguyễn Thiện Giáp, 1998, tr. 69). Ông quan niệm “nghĩa của từ là quan hệ” (Nguyễn Thiện Giáp, 1998, tr. 125), bao gồm bốn thành tố sau: (1) nghĩa sở chỉ, (2) nghĩa sở biểu, (3) nghĩa sở dụng, (4) nghĩa kết cấu.

Nguyễn Thiện Giáp (1998) chia các từ của tiếng Việt thành năm loại sau: (1) các từ kiểu một như: *nhà, đẹp, đi...*, (2) các từ kiểu hai như: *sẽ, tuy, với...*, (3) các từ kiểu ba như: *quốc, thủy, hỏa...*, (4) các từ kiểu bốn như: *búa* (chợ *búa*), *lạnh* (lạnh *lẻo*)..., (5) các từ kiểu năm như: *bù, nhìn, bỏ, hóng...*

Bảng 4: Thống kê những từ đa nghĩa kiểu một trong “*Từ điển tiếng Việt*” do Văn Tân chủ biên

Số nghĩa	1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13	15	19	TS
Danh từ	1980	400	136	50	22	18	3	5	1	1				2616
Động từ	1200	400	120	50	24	3	3	1	2	1	1		1	1804
Tính từ	900	163	60	20										1143
Từ đa loại		405	125	20	20	25		2	2			1		600
Tổng số	4080	1809												6163
2083														

(Nguồn: Nguyễn Thiện Giáp, 1998, tr. 150).

Phân tích số liệu trên, ông đi đến những nhận xét sau: (1) số từ đa nghĩa

Theo Nguyễn Thiện Giáp (1998), hiện tượng đa nghĩa trong tiếng Việt có những đặc điểm riêng sau đây: (1) để biểu thị những sự vật, hiện tượng hoặc khái niệm mới, tiếng Việt có thiên hướng cấu tạo các đơn vị từ vựng mới hơn là phát triển nghĩa của các đơn vị từ vựng đã có từ trước, (2) số đơn vị có nhiều nghĩa cũng như số nghĩa trong những từ đa nghĩa của tiếng Việt đều thấp hơn so với nhiều ngôn ngữ khác, trong khi đó, số lượng các đơn vị từ vựng mới tăng lên rất nhanh, đặc biệt là những đơn vị hai âm tiết, (3) hiện tượng đa nghĩa của tiếng Việt chủ yếu xảy ra ở các từ, ở các ngữ thì tỉ lệ đa nghĩa chỉ khoảng 1/10 và cũng chỉ có hai hoặc ba nghĩa mà thôi. Các ngữ đa nghĩa phần lớn là có nguồn gốc Hán.

Theo ông, hiện tượng từ đa nghĩa của tiếng Việt chỉ bao gồm hai kiểu sau đây: (1) hiện tượng đa nghĩa của các từ kiểu một (*nhà, đẹp, đi*) và (2) hiện tượng đa nghĩa của các từ kiểu ba (*quốc, thủy, hỏa*). Tiến hành thống kê những từ đa nghĩa kiểu một trong *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên, ông đưa ra số liệu cụ thể (bảng 4).

chiếm khoảng 33% tổng số (33% tổng số từ kiểu một, là những từ thuần Việt

và đều là đơn tiết), trong đó những từ có hai và ba nghĩa chiếm khoảng 86% tổng số từ đa nghĩa, từ nhiều nghĩa nhất là 19 nghĩa, (2) về tỉ lệ đa nghĩa ở các từ loại, động từ có tỉ lệ cao nhất (32%), kế đó là danh từ (23%), cuối cùng là tính từ (20%) (Nguyễn Thiện Giáp, 1998, tr. 150).

Phân tích các nghĩa của mỗi từ đa nghĩa, tác giả đi đến hai nhận xét sau:

(1) Các nghĩa của mỗi từ đa nghĩa có thể thuộc hai loại là: *nghĩa tự do* (là nghĩa liên hệ trực tiếp với sự phản ánh các hiện tượng của thực tế khách quan), sự hoạt động của các nghĩa này không bị hạn chế vào các ngữ cố định, có mối quan hệ đa dạng. *Nghĩa hạn chế* (là nghĩa chỉ được thể hiện trong những kết hợp hạn chế, do quy luật nội tại của hệ thống từ vựng quy định, không do nội dung logic của các từ quy định). Theo tác giả, đối với tiếng Việt thì nghĩa hạn chế là hiện tượng phổ biến hơn trong các ngôn ngữ khác vì tiếng Việt đã và đang phát triển mạnh khả năng cấu tạo các ngữ bởi chính các nghĩa hạn chế góp phần tạo ra tính cố định của các cụm từ.

(2) Trong các nghĩa của một từ đa nghĩa, có một nghĩa là cơ bản còn các nghĩa khác là phái sinh. Theo ông, nghĩa cơ bản thường phải là nghĩa tự do. Trong trường hợp từ có một vài nghĩa tự do thì sẽ có một nghĩa tự do là cơ bản, các nghĩa khác là nghĩa tự do phái sinh.

Bàn về vấn đề phân biệt đơn vị đa nghĩa và đơn vị đồng âm trong tiếng Việt, tác giả cho rằng: “Tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình cho nên không thể áp dụng tiêu chuẩn hình thái của từ vì hoàn toàn không có tác dụng”

(Nguyễn Thiện Giáp, 1998, tr. 150). Ông chủ trương vận dụng tiêu chuẩn ngữ nghĩa, theo ông “khi một ý nghĩa của một đơn vị nhiều nghĩa bị phân hóa xa đến mức cái nghĩa tổ chung vốn có của ý nghĩa này với các ý nghĩa khác của từ trở nên không quan yếu đối với nó nữa, đặc trưng cho ý nghĩa này là một nghĩa tổ khác, chính nghĩa tổ đó đưa từ nhập vào một trường hiện tượng mới, khi đó có thể coi như đã xuất hiện một từ mới” (Nguyễn Thiện Giáp, 1998, tr. 150).

3. Ưu điểm và nhược điểm

3.1. Ưu điểm

Những vấn đề cơ bản về lí thuyết, về ngữ nghĩa học từ vựng (tìm hiểu nghĩa của từ trong trạng thái tĩnh) và gắn chặt với bộ môn Từ vựng học đã được các tác giả đề cập tới một cách đầy đủ khi bàn về nghĩa của các đơn vị từ vựng (từ, ngữ) cũng như sự biến đổi ý nghĩa của chúng. Những tác giả tiêu biểu phải kể đến là: Nguyễn Văn Tu (1968); Đỗ Hữu Châu (1981); Nguyễn Thiện Giáp (1985).

Từ Đỗ Hữu Châu (1998) với giáo trình *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng* và Nguyễn Thiện Giáp (1998) với giáo trình *Cơ sở ngôn ngữ học*, Ngữ nghĩa học đã được tách rời khỏi Từ vựng học và được đặt trong cái phong chung của giao tiếp và tín hiệu học.

3.2. Nhược điểm

Về lí luận, quan điểm của các tác giả không có gì khác biệt đáng kể nhưng hệ thống thuật ngữ thì khác nhau. Chẳng hạn, cái mà Nguyễn Thiện Giáp gọi là “sở chỉ” thì Đỗ Hữu Châu gọi là “chiếu vật”; cái mà Nguyễn Thiện Giáp gọi là “sở thị” thì Đỗ Hữu Châu gọi là “biểu vật”, cái mà Nguyễn

Thiện Giáp gọi là “sở biểu” thì Đỗ Hữu Châu gọi là “biểu niệm”...

Khi trình bày những lí thuyết, giới thiệu những trường phái với những phương pháp tiếp cận khác nhau, các tác giả không có sự nhất quán theo một quan điểm cụ thể nên gây khó khăn cho việc tiếp thu của người học. (Chi tiết xin xem Đỗ Hữu Châu (1998) khi phân biệt giữa “nghĩa biểu vật” và “nghĩa biểu niệm”).

Về việc xử lí số liệu từ đa nghĩa cũng có nhiều điểm chưa thỏa đáng do sự thống kê số liệu chưa đầy đủ và thiếu cập nhật. Căn cứ vào thực tế, chỉ có hai tác giả sử dụng phương pháp thống kê là Nguyễn Thiện Giáp và Lê Quang Thiêm, nhưng đây là những số liệu thống kê đã cũ, cách đây gần ½ thế kỉ và được tiến hành không đầy đủ nên cần được cập nhật cho chính xác. Chính lí do này đã dẫn tới hệ quả tất yếu là chưa xác định được rõ cấu trúc ngữ nghĩa của từ đa nghĩa tiếng Việt có trọng tâm ở loại nào, và trong khối ngữ liệu về từ đa nghĩa tiếng Việt thì đâu là nhân vật trung tâm, làm nên diện mạo chính của từ đa nghĩa tiếng Việt...

Các ví dụ được sử dụng trong việc minh họa cấu trúc nghĩa từ đa nghĩa tiếng Việt và những vấn đề có liên quan của các tác giả đa phần là được dẫn lại từ các công trình của Đỗ Hữu Châu và Nguyễn Thiệp Giáp, ít có đổi mới, đóng góp, chọn lọc nên tạo ra cảm giác nhàm chán, thậm chí còn phản ánh chưa trung thực nhân vật chính trong từ đa nghĩa tiếng Việt (là những từ hai và ba nghĩa).

Học viên, sinh viên và giáo viên các cấp học cũng hết sức lúng túng trong việc tìm nhanh các ví dụ (mẫu) về từ đa nghĩa vì thiếu kĩ năng và gợi dẫn, dẫn

tới việc cũng chỉ biết dẫn lại các ví dụ trong giáo trình; chưa phát huy được tính chủ động trong học tập, giảng dạy và nghiên cứu, mặc dù kĩ năng này là không khó.

4. Một số kiến nghị và đề xuất

4.1. Cần cập nhật số liệu mới nhất về từ đa nghĩa cho học viên, sinh viên

Theo số liệu thống kê từ đa nghĩa của chúng tôi trong *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê (2006) hiện nay thì: chiếm 13% là từ vựng tiếng Việt đa nghĩa (có từ 2 nghĩa → 27 nghĩa), 87% từ vựng tiếng Việt là từ đơn nghĩa.

4.2. Chỉ rõ đâu mới là trọng tâm của hiện tượng đa nghĩa trong tiếng Việt

Đó là những từ có hai và ba nghĩa bởi chúng chiếm tới 98% vốn từ đa nghĩa). Từ việc xác định trọng tâm này, sẽ xác định chính xác kiểu cấu trúc nghĩa chính và phổ quát của từ đa nghĩa tiếng Việt (là những từ có cấu trúc đơn giản, dung lượng nghĩa thấp), tuyệt đại bộ phận là cấu trúc theo kiểu:

Nghĩa gốc → Nghĩa phái sinh

Nghĩa thường dùng → Nghĩa không thường dùng

Từ đó, xác định rõ những ví dụ được đưa vào giảng dạy, luyện tập phải là những từ đa nghĩa nào.

4.3. Hướng dẫn mẹo tìm từ đa nghĩa nhanh và chính xác nhất cho học viên, sinh viên

Từ kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu của mình, chúng tôi nhận thấy, hoàn toàn có thể hướng dẫn sinh viên, giáo viên, học sinh nhanh chóng tìm được các ví dụ về từ đa nghĩa thông qua một số quy tắc sau đây:

Quy tắc 1: Quy tắc về tỉ lệ nghịch giữa cấu tạo từ và dung lượng nghĩa.

Từ ngắn (đơn tiết) thường đa nghĩa; từ đa tiết phần lớn là đơn nghĩa.

Quy tắc 2: Quy tắc về tần xuất sử dụng.

Từ càng có tần xuất sử dụng cao thì khả năng đa nghĩa càng lớn và ngược lại.

Quy tắc 3: Quy tắc về từ loại.

Từ thuộc về các từ loại danh từ, động từ, tính từ thì khả năng đa nghĩa càng lớn.

Nếu muốn tìm từ đa nghĩa với số lượng nhiều thì tìm danh từ; nếu muốn tìm từ đa nghĩa có dung lượng lớn thì tìm động từ, tính từ.

Quy tắc 4: Quy tắc tìm từ đa nghĩa trong vốn từ vựng cơ bản của một ngôn ngữ.

- Từ chỉ bộ phận cơ thể người (thường là bên ngoài) như: *đầu, mình, chân, tay, mắt, mũi, miệng, răng, tai, cổ, bộ phận sinh dục nam/nữ...*

- Từ chỉ các màu cơ bản như: *đen, trắng, xanh, vàng, đỏ,...*

- Từ chỉ quan hệ gia đình (nên chọn từ trực hệ) như: *bố, mẹ, ông, bà, bác, cô, chú, dì, cậu, anh, chị, em...*

- Từ chỉ mùa: *xuân, thu, đông* (3 từ).

- Từ chỉ đơn vị dùng để tính toán thời gian: *năm, tháng, ngày, giờ, phút, giây...*

- Từ chỉ các hoạt động cơ bản như: *ăn, đi, làm, chạy, đứng, ở, sống, chết...*

- Từ chỉ phương hướng: *đông, tây, nam, bắc.*

- Từ chỉ giống như: *đực, cái.*

- Những từ chỉ vị trí như: *trong, ngoài; trên, dưới; phải, trái; trước, sau; giữa; xung quanh.*

- Những động từ chỉ sự di chuyển trong không gian: *ra, vào, lên, xuống, sang, qua...*

- Những từ chỉ quy luật đời người như: *sinh (đẻ), lão (già), bệnh, chết.*

- Những động từ chỉ tư thế như: *đứng, ngồi, nằm, bò, lê.*

- Những cặp từ trái nghĩa như: *cao - thấp; nặng - nhẹ; nông - sâu; dài - ngắn; dày - mỏng; sướng - khổ; vui - buồn; già - trẻ; tốt - xấu; rộng - hẹp; gầy - béo; sang - hèn; xuất - nhập...*

5. Kết luận

Hiện tượng đa nghĩa nói chung cũng như hiện tượng từ đa nghĩa nói riêng là một vấn đề lớn mà phạm vi của một bài viết cũng như khả năng có hạn của người viết sẽ không thể nào bao quát đầy đủ được. Tuy nhiên, bằng sự nỗ lực tối đa của mình, chúng tôi cũng đã cố gắng tổng hợp, phân tích và lí giải được một số khía cạnh cơ bản và quan trọng nhất của vấn đề này. Hi vọng rằng, những kiến giải, đề xuất của chúng tôi sẽ có ích trong việc nghiên cứu, tìm hiểu, học tập, giảng dạy vấn đề từ đa nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đỗ Hữu Châu. (1969). Một số ý kiến về việc giải thích nghĩa của từ trong từ điển tiếng Việt. *Ngôn ngữ*, (02), tr. 43-50.

Đỗ Hữu Châu. (1981), *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.

Đỗ Hữu Châu. (1998). *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*. Nxb Giáo dục.

Đoàn Thiện Thuật (1977), *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

Lê Quang Thiêm. (1989). *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

Nguyễn Thiện Giáp. (1985). *Từ vựng học tiếng Việt*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

Nguyễn Thiện Giáp. (1998). *Từ vựng học tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.

Nguyễn Văn Tu. (1968). *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*. Nxb Giáo dục.

APPROACH TO POLYSEMOUS WORDS IN SOME CURRENT UNIVERSITY CURRICULUMS

Dao Manh Toan¹

Huynh Ngoc Tuyet Cuong²

¹Dong Nai Universtiy

²National Cheng Kung University (NCKU)

*Corresponding author: Dao Manh Toan - Email: toan.daomanh@gmail.com

(Received: 28/8/2024, Revised: 9/9/2024, Accepted for publication: 13/9/2024)

ABSTRACT

Semantics in general and Semantic Vocabulary, in particular, are important in the training and teaching programs of many levels and grades. In this article, using statistical and analytical methods, we will (i) focus on finding out the advantages and disadvantages, analyzing the basic and important issues about polysemous words that Vietnamese Linguistics books have mentioned; we will also (ii) present our interpretations and proposals to better fields in terms of researching, learning and teaching the issue of polysemous words.

Keywords: *Semantic vocabulary, polysemy, polysemous words, semantic structure of polysemous words*